ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG CHU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

NHÓM/LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
ĐẤT THƯƠNG MẠI		
ĐẤT CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN, KHO TÀNG		
ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ		
ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ		
ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG		
ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
ĐẤT BÃI ĐỖ XE		
ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC		
HỒ, AO, ĐẦM		
SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH		

GHI CHÚ, CHÚ THÍCH:

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

SỐ HIỆU LÔ ĐẤT

DIỆN TÍCH (M2)

TẦNG CAO TỐI ĐA

HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)

DỰ KIẾN PHÂN LÔ ĐẤT CÔNG NGHIỆP

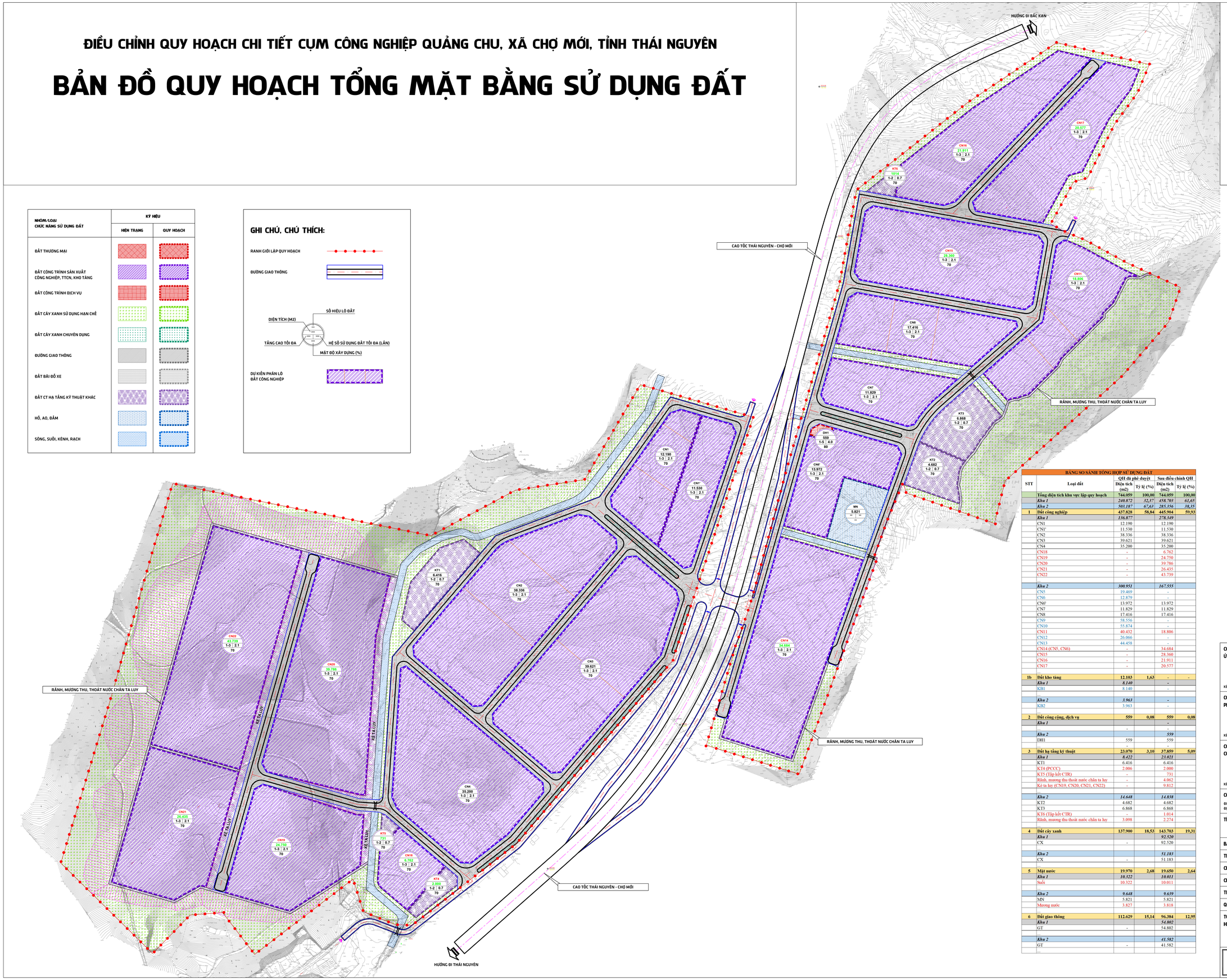

BẢNG SO SÁNH TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Loại đất	QH đã phê duyệt		Sau điều chỉnh QH	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch	**744.059**	**100,00**	**744.059**	**100,00**
	Khu 1	*240.872*	*32,37*	*458.703*	*61,65*
	Khu 2	*503.187*	*67,63*	*285.356*	*38,35*
1	**Đất công nghiệp**	**437.828**	**58,84**	**445.904**	**59,93**
	Khu 1	*136.877*		*278.349*	
	CN1	12.190		12.190	
	CN1'	11.530		11.530	
	CN2	38.336		38.336	
	CN3	39.621		39.621	
	CN4	35.200		35.200	
	CN18	-		6.762	
	CN19	-		24.750	
	CN20	-		39.786	
	CN21	-		26.435	
	CN22	-		43.739	
	Khu 2	*300.951*		*167.555*	
	CN5	19.469		-	
	CN6	12.879		-	
	CN6'	13.972		13.972	
	CN7	11.829		11.829	
	CN8	17.416		17.416	
	CN9	58.556		-	
	CN10	55.874		-	
	CN11	40.432		18.806	
	CN12	26.066		-	
	CN13	44.458		-	
	CN14 (CN5, CN6)	-		34.684	
	CN15	-		28.360	
	CN16	-		21.911	
	CN17	-		20.577	
1b	**Đất kho tàng**	**12.103**	**1,63**	**-**	**-**
	Khu 1	*8.140*		**-**	
	KB1	8.140		-	
	Khu 2	*3.963*		**-**	
	KB2	3.963		-	
2	**Đất công cộng, dịch vụ**	**559**	**0,08**	**559**	**0,08**
	Khu 1			**-**	
		-			
	Khu 2			**559**	
	DH1	559		559	
		-			
3	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**23.070**	**3,10**	**37.859**	**5,09**
	Khu 1	*8.422*		*23.021*	
	KT1	6.416		6.416	
	KT4 (PCCC)	2.006		2.000	
	K15 (Tập kết CTR)	-		731	
	Rãnh, mương thu thoát nước chân ta luy	-		4.062	
	Kè ta luy (CN19, CN20, CN21, CN22)	-		9.812	
	Khu 2	*14.648*		*14.838*	
	KT2	4.682		4.682	
	KT3	6.868		6.868	
	K16 (Tập kết CTR)	-		1.014	
	Rãnh, mương thu thoát nước chân ta luy	3.098		2.274	
4	**Đất cây xanh**	**137.900**	**18,53**	**143.703**	**19,31**
	Khu 1			*92.520*	
	CX	-		92.520	
	Khu 2			*51.183*	
	CX	-		51.183	
5	**Mặt nước**	**19.970**	**2,68**	**19.650**	**2,64**
	Khu 1	*10.322*		*10.011*	
	Suối	10.322		10.011	
	Khu 2	*9.648*		*9.639*	
	MN	5.821		5.821	
	Mương nước	3.827		3.818	
6	**Đất giao thông**	**112.629**	**15,14**	**96.384**	**12,95**
	Khu 1			*54.802*	
	GT	-		54.802	
	Khu 2			*41.582*	
	GT	-		41.582	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHỢ MỚI

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ...../QĐ-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ CHỢ MỚI

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../TTr-KT NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN ONSEN FUJI BẮC KẠN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT CỤM CÔNG NGHIỆP QUẢNG CHU, XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHỢ MỚI, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 01 TỜ A0	TỶ LỆ: 1/...	NĂM 2026
THIẾT KẾ	HÀ VIỆT CƯỜNG		
CHỦ TRÌ	HÀ VIỆT CƯỜNG		
CHỦ NHIỆM	HOÀNG THANH TUYỀN		
TRƯỞNG PHÒNG	HOÀNG THANH TUYỀN		
QL. KỸ THUẬT	NÔNG CAO KỲ		

TỔNG GIÁM ĐỐC:
HÀ VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC BAG
Since 2018 ..... to be continued
Địa chỉ: Số 37, đường Trần Hưng Đạo, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 0915.534.188 (Ms. Cường) - 0363.66.1988 (Ms. Tuyến)
Email: ktsbackan@gmail.com